

**CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN
XUẤT - XUẤT
NHẬP KHẨU
THANH HÀ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN
XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU THANH HÀ
DN: C=VN, L="122 - 123 M2 Láng Trung,
Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt
Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100101876, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN
XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU THANH HÀ,
E=nhhoivu@yahoo.com.vn, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU THANH
HÀ
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-01 10:15:16

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU THANH HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hợp
Bà Bùi Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Kiều Nhi
Ông Nguyễn Việt Dũng
Bà Trần Thị Minh
Ông Nguyễn Ngọc Vân

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bổ nhiệm ngày 28/05/2025
Miễn nhiệm ngày 18/05/2025

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Minh
Ông Bùi Thế Huân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bình
Ông Nguyễn Ngọc Công
Ông Bùi Quang Thắng

Phụ trách Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát
Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán trưởng

Ông Đào Ngọc Bình

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Bùi Thế Huân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 327/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/03/2026, từ trang 07 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 16 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025, số dư khoản trả trước cho người bán cho Công ty SHP Steriltecnik AG (gọi tắt là Công ty AG) và khoản người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ thuật và Công trình) (gọi tắt là Công ty TST) lần lượt là 14.857.379.398 đồng và 8.239.233.111 đồng, các số dư nêu trên liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và Công ty AG và Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Công ty TST trong năm 2008. Theo các hợp đồng đã ký, thiết bị sẽ được Công ty AG bàn giao cho Công ty và được Công ty bàn giao cho Công ty TST. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, việc cung cấp hàng hóa giữa các bên theo các hợp đồng nêu trên vẫn chưa được thực hiện và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số dư khoản ứng trước cho Công ty AG với giá trị 14.857.379.398 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Đồng thời, do có dấu hiệu không bình thường giữa các bên tham gia giao dịch này, Cơ quan công an đã tiến hành thu thập thông tin điều tra nhưng chưa có kết luận chính thức. Theo đó, trách nhiệm và nghĩa vụ nợ liên quan đến các khoản công nợ nói trên có thể thay đổi tùy thuộc vào sự đàm phán giữa các bên và phán quyết cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản công nợ trả trước cho Công ty AG cũng như nghĩa vụ phải trả đối với khoản công nợ người mua trả tiền trước của Công ty TST.

Số dư hàng tồn kho gửi tại kho của các đơn vị nhận gia công giá trị 1.889.653.260 đồng của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thanh Hà (công ty con) chưa được đối chiếu xác nhận với bên nhận gia công tại thời điểm 31/12/2025. Ngoài ra, các thủ tục kiểm kê hàng tồn kho tại công ty không đem lại các bằng chứng về tính hiện hữu của hàng tồn kho với giá trị 1.889.653.260 đồng. Các thủ tục kiểm toán khác không mang lại cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ý kiến về tính hiện hữu, giá trị cũng như khả năng thu hồi của khoản hàng tồn kho nói trên cũng như ảnh hưởng nếu có của nó tới các khoản mục có liên quan trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đến thời điểm lập Báo cáo này, một số khoản công nợ của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà (Công ty con) chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ với các đối tác tại ngày 01/01/2025 và tại ngày 31/12/2025, chi tiết số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận như sau: Người mua trả tiền trước số tiền 331.658.164 đồng và Phải trả người bán số tiền 3.752.132.180 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và tính đầy đủ của các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại **Thuyết minh số 33** trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Công ty lần lượt là 243,47 tỷ đồng và 258,49 tỷ đồng, đồng thời đến nguồn vốn chủ sở hữu bị âm lần lượt là 237,90 tỷ đồng và 253,36 tỷ đồng. Điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 34, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Theo đó, tính hoạt động liên tục của Công ty tùy thuộc vào khả năng thu hồi công nợ phải thu của Ban Điều hành Công ty và huy động vốn góp bổ sung từ các cổ đông cũng như nhà đầu tư bên ngoài. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội. Cổ phiếu HFX của Công ty đã được đưa vào diện cảnh báo từ ngày 06/04/2023 theo Quyết định số 251/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2023 do Báo cáo tài chính năm bị tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ từ 03 năm liên tiếp trở lên và tiếp tục duy trì diện cảnh báo theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHN ngày 02/04/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội. Theo công văn số 774/UBCK-GSDC ngày 04/10/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 12,7 tỷ đồng, dưới 30 tỷ đồng công ty không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Thị Thu Hà
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2277-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Trịnh Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4061-2022-112-1

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 16.047.458.772 | 16.174.058.311 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.622.879.885 | 4.110.279.742 |
| Tiền | 111 | | 2.622.879.885 | 4.110.279.742 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 408.666.491 | 2.841.306.055 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 8.596.616.729 | 8.598.816.890 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 102.031.010.601 | 104.369.844.644 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 207.195.408 | 298.800.768 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (110.426.156.247) | (110.426.156.247) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 10.779.506.302 | 7.803.935.022 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 10.779.506.302 | 7.803.935.022 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.236.406.094 | 1.418.537.492 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 15 | 2.236.406.094 | 1.418.537.492 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 5.138.128.623 | 5.577.167.208 |
| Tài sản cố định | 220 | | 147.358.234 | 528.366.528 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 147.358.234 | 527.394.569 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.884.595.158 | 17.020.958.794 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.737.236.924) | (16.493.564.225) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | 971.959 |
| - Nguyên giá | 228 | | 943.668.798 | 943.668.798 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (943.668.798) | (942.696.839) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.971.037.300 | 4.971.037.300 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 4.971.037.300 | 4.971.037.300 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 19.733.089 | 77.763.380 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 19.733.089 | 77.763.380 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 21.185.587.395 | 21.751.225.519 |

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 274.411.052.822 | 259.653.981.970 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 274.411.052.822 | 259.653.981.970 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 3.353.265.435 | 3.328.596.279 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 12.943.860.017 | 12.891.194.009 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 348.568.494 | 564.068.314 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 148.000.000 | 149.500.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 161.004.862.599 | 147.135.346.256 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 363.301.660 | 370.085.004 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 95.227.002.258 | 94.192.999.749 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.022.192.359 | 1.022.192.359 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | (253.225.465.427) | (237.902.756.451) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | (253.225.465.427) | (237.902.756.451) |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12.700.000.000 | 12.700.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.837.095.212 | 10.837.095.212 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (280.262.560.639) | (264.939.851.663) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (264.939.851.663) | (253.830.268.474) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (15.322.708.976) | (11.109.583.189) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 21.185.587.395 | 21.751.225.519 |



Bùi Thế Huân
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thúy Mùi
Người lập


Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 23.585.589.681 | 22.914.291.144 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 23.585.589.681 | 22.914.291.144 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 18.882.683.220 | 19.089.042.164 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4.702.906.461 | 3.825.248.980 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 273.418.540 | 86.175.684 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 15.205.948.532 | 10.205.221.419 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.024.519.302 | 7.332.489.828 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 1.132.654.943 | 672.991.666 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 3.948.408.086 | 4.139.696.825 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (15.310.686.560) | (11.106.485.246) |
| Chi phí khác | 32 | 28 | 12.022.416 | 3.097.943 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (12.022.416) | (3.097.943) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (15.322.708.976) | (11.109.583.189) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (15.322.708.976) | (11.109.583.189) |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | (11.112.920.989) | (9.432.255.337) |
| Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (4.209.787.987) | (1.677.327.852) |
| Lợi nhuận trên cổ phiếu | 70 | 30 | (8.750) | (7.427) |



Bùi Thế Huân
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026


Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thúy Mùi
Người lập

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (15.322.708.976) | (11.109.583.189) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 244.644.658 | 361.201.512 |
| Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 868.675.729 | 1.283.834.413 |
| Lãi hoạt động đầu tư | 05 | | (3.896.983) | (7.485.884) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 14.024.519.302 | 8.913.754.006 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay | 08 | | (188.766.271) | (558.279.142) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1.614.770.962 | 2.213.080.394 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.975.571.280) | (824.029.356) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (332.205.382) | 342.904.767 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 58.030.291 | (13.004.833) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | 167.118.059 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.656.623.621) | 1.160.671.830 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (75.000.000) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.896.983 | 7.485.884 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3.896.983 | (67.514.116) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (90.000.000) | (120.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (90.000.000) | (120.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (1.742.726.638) | 973.157.714 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 4.110.279.742 | 3.058.624.862 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 255.326.780 | 78.497.166 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 2.622.879.885 | 4.110.279.742 |



Bùi Thế Huân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Đào Ngọc Bình
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thúy Mùi
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1302/QĐ - UB ngày 18/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Thanh Hà, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103007196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30/03/2005. Theo Quyết định số 4380/QĐ - UB ngày 23/06/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà.

Sau khi được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 5,7 tỷ đồng, chia thành 57.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng, trong đó, phần vốn Nhà nước chiếm 30%.

Trong năm 2007, Công ty đăng ký với Ủy ban chứng khoán về việc trở thành công ty đại chúng và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/05/2007, với số vốn điều lệ là 12.700.000.000 đồng, chia thành 1.270.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Bà Nguyễn Minh Nguyệt nắm giữ 221.300 cổ phần, chiếm 17,43% vốn điều lệ của Công ty kể từ ngày 02/08/2024 (Bà Nguyễn Bảo Ngọc đã bán 300.000 cổ phần và không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà kể từ ngày 26/07/2024);
Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm giữ 353.640 cổ phần, chiếm 27,84% vốn điều lệ của Công ty;
- Các cổ đông khác nắm giữ 695.060 cổ phần, chiếm 54,73% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà (mã chứng khoán HFX) đang bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM kể từ ngày 26/05/2016 theo Thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/05/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội. Cổ phiếu HFX của Công ty đã được đưa vào diện cảnh báo từ ngày 06/04/2023 theo Quyết định số 251/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2023 do Báo cáo tài chính năm bị tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ từ 03 năm liên tiếp trở lên và tiếp tục duy trì diện cảnh báo theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHN ngày 02/04/2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội. Theo công văn số 774/UBCK-GSDC ngày 04/10/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 12,7 tỷ đồng, dưới 30 tỷ đồng công ty không còn đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà đầu tư vào công ty con, nắm quyền kiểm soát công ty này trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty theo mô hình Công ty mẹ - con do Công ty Cổ phần - Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà giữ vai trò là Công ty mẹ.

Tại 31/12/2025, Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty là:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thanh Hà

- Địa chỉ: Đường 206, Khu công nghiệp Phố Nối A, Văn Lâm, Hưng Yên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%; Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Kinh doanh chè, khăn, quế;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán các mặt hàng như: may mặc, dệt may, hàng công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, nông, lâm, hải sản, dược liệu, khoáng sản phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước;
- Kinh doanh giao nhận, vận chuyển hàng hóa
- Kinh doanh nhà hàng, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 13 người, tại ngày 31/12/2024 là 13 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 (Thông tư 53) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, Thông tư 53 và Thông tư 202 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng bán của hầu hết các mặt hàng kinh doanh như: quế, gạo và các mặt hàng khác được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, riêng giá xuất của mặt hàng khăn lý, thùng carton được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 20 |

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng và san lấp mặt bằng. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao trong 20 năm.

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu “Thanh Hà” và “Haforexim” được xác định trong quá trình đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần đã được các cơ quan chức năng phê duyệt. Giá trị thương hiệu được khấu hao trong thời gian 10 năm.

4.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 325.272.568 | 210.717.502 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.297.607.317 | 3.899.562.240 |
| | <u>2.622.879.885</u> | <u>4.110.279.742</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Bình Giang Mart - Chi nhánh Công ty TNHH Bình Giang | 159.411.490 | - | 159.411.490 | - |
| - Công ty TNHH Tân Phú | 5.257.572.740 | (5.257.572.740) | 5.257.572.740 | (5.257.572.740) |
| - Công ty Cổ phần XNK Thái Hà | 560.462.500 | (560.462.500) | 560.462.500 | (560.462.500) |
| - Công ty Thiết bị Phụ tùng TMT | 73.422.926 | (73.422.926) | 73.422.926 | (73.422.926) |
| - BNA METROPOLIS SP.ZOO | 223.805.840 | (223.805.840) | 223.805.840 | (223.805.840) |
| - Công ty TNHH Dệt may Vĩnh Thịnh | 341.510.433 | (341.510.433) | 341.510.433 | (341.510.433) |
| - Công ty TNHH Phú Đức | 508.926.000 | (508.926.000) | 508.926.000 | (508.926.000) |
| - Hãng Thương mại Đông Nam Á | 200.208.600 | (200.208.600) | 200.208.600 | (200.208.600) |
| - Sunnil Trading Co.LLC | 329.832.690 | (329.832.690) | 329.832.690 | (329.832.690) |
| - Ông Tạ Hùng Mạnh | 765.988.558 | (765.988.558) | 765.988.558 | (765.988.558) |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 175.474.952 | (162.274.952) | 177.675.113 | (162.274.952) |
| | 8.596.616.729 | (8.424.005.239) | 8.598.816.890 | (8.424.005.239) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 102.031.010.601 | (101.974.434.601) | 104.369.844.644 | (101.974.434.601) |
| - Công ty Cổ phần SHP Steriltecjnik AG | 14.857.379.398 | (14.857.379.398) | 14.857.379.398 | (14.857.379.398) |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính | 80.857.705.516 | (80.857.705.516) | 80.857.705.516 | (80.857.705.516) |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh | 3.462.273.399 | (3.462.273.399) | 3.462.273.399 | (3.462.273.399) |
| - Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh | 1.762.262.800 | (1.762.262.800) | 1.762.262.800 | (1.762.262.800) |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt | 887.331.171 | (887.331.171) | 887.331.171 | (887.331.171) |
| - Ông Hoàng Văn Hoan | 93.452.000 | (93.452.000) | 93.452.000 | (93.452.000) |
| - Công ty TNHH XNK An Long | - | - | 2.301.701.440 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 110.606.317 | (54.030.317) | 147.738.920 | (54.030.317) |
| | 102.031.010.601 | (101.974.434.601) | 104.369.844.644 | (101.974.434.601) |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 207.195.408 | (27.716.407) | 298.800.768 | (27.716.407) |
| - Tạm ứng | 179.479.001 | - | 271.084.361 | - |
| - Phải thu khác | 27.716.407 | (27.716.407) | 27.716.407 | (27.716.407) |
| | 207.195.408 | (27.716.407) | 298.800.768 | (27.716.407) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi | 8.596.616.729 | 172.611.490 | (8.424.005.239) | 9.666.145.000 | 1.242.139.761 | (8.424.005.239) |
| - Công ty TNHH Tân Phú | 5.257.572.740 | - | (5.257.572.740) | 5.257.572.740 | - | (5.257.572.740) |
| - Công ty CP XNK Thái Hà | 560.462.500 | - | (560.462.500) | 560.462.500 | - | (560.462.500) |
| - Công ty Thiết bị phụ tùng TMT | 73.422.926 | - | (73.422.926) | 73.422.926 | - | (73.422.926) |
| - Công ty TNHH Dệt may Vĩnh Thịnh | 341.510.433 | - | (341.510.433) | 341.510.433 | - | (341.510.433) |
| - Công ty TNHH Phú Đức | 508.926.000 | - | (508.926.000) | 508.926.000 | - | (508.926.000) |
| - Hãng Thương mại Đông Nam Á | 200.208.600 | - | (200.208.600) | 200.208.600 | - | (200.208.600) |
| - Sunnil Trading Co.LLC | 329.832.690 | - | (329.832.690) | 329.832.690 | - | (329.832.690) |
| Ông Tạ Hùng Mạnh | 765.988.558 | - | (765.988.558) | 765.988.558 | - | (765.988.558) |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 558.692.282 | 172.611.490 | (386.080.792) | 1.628.220.553 | 1.242.139.761 | (386.080.792) |
| Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi | 102.013.229.847 | - | (101.974.434.601) | 102.031.283.893 | 56.849.292 | (101.974.434.601) |
| - Công ty CP SHP Sterilitecjnik AG (1) | 14.857.379.398 | - | (14.857.379.398) | 14.857.379.398 | - | (14.857.379.398) |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính (2) | 80.857.705.516 | - | (80.857.705.516) | 80.857.705.516 | - | (80.857.705.516) |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải & Thương mại Hoàng Minh (3) | 3.462.273.399 | - | (3.462.273.399) | 3.462.273.399 | - | (3.462.273.399) |
| - Cơ sở Mua bán nông sản Anh Minh (4) | 1.762.262.800 | - | (1.762.262.800) | 1.762.262.800 | - | (1.762.262.800) |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt (5) | 887.331.171 | - | (887.331.171) | 887.331.171 | - | (887.331.171) |
| - Ông Hoàng Văn Hoan | 132.247.246 | - | (93.452.000) | 93.452.000 | - | (93.452.000) |
| - Các đối tượng khác | 54.030.317 | - | (54.030.317) | 110.879.609 | 56.849.292 | (54.030.317) |
| Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi | 27.716.417 | - | (27.716.407) | 27.716.417 | - | (27.716.407) |
| - Phải thu khác | 27.716.417 | - | (27.716.407) | 27.716.417 | - | (27.716.407) |
| | 110.637.562.993 | 172.611.490 | (110.426.156.247) | 111.725.145.310 | 1.298.989.053 | (110.426.156.247) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. NỢ XẤU (TIẾP)

(1) Là số dư khoản ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG (Gustav-Ricker-Phố 62, D-39120 Magdeburg/Đức) theo 02 hợp đồng: Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/01/08 ngày 10/04/2008 và Hợp đồng bán hàng số SHP - THANHHA/02/08 ngày 10/04/2008 về việc cung cấp các thiết bị y tế và dịch vụ đi kèm cho Công ty. Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà đã thực hiện ứng trước tiền hàng cho Công ty SHP Steriltecjnik AG theo các điều khoản thanh toán của Hợp đồng và thực hiện mở Thư tín dụng (L/C) tại Ngân hàng. Tuy nhiên, trong quá trình đàm phán thực hiện hợp đồng, hai bên vẫn chưa hoàn thành việc giao hàng; đến ngày 31/12/2010, L/C mở để thực hiện hợp đồng này đã hết hạn. Công ty đang liên hệ với nhà cung cấp nước ngoài và các cơ quan ban ngành có liên quan nhằm thu hồi lại khoản tiền ứng trước này và liên quan đến hợp đồng này cơ quan công an cũng đã tiến hành điều tra tuy nhiên tới thời điểm này vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Do đó, việc thu hồi công nợ của Công ty vẫn chưa thực hiện được.

(2) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Công Chính: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào “Quyết định thi hành án theo đơn số 30/QĐ-CCTHA ngày 29/11/2011 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng” với nội dung thi hành: buộc Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính có trách nhiệm trả cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà tổng số tiền là: 100.997.137.703 đồng (bao gồm: tiền mua hàng là 80.857.705.426 đồng, tiền lãi là 12.053.661.735 đồng, tiền phạt là 8.085.770.542 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên. Theo Bản án số 24/2013/HSST ngày 24/03/2013 của Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng, đại diện theo pháp luật của Công ty CP Xuất nhập khẩu Công Chính là Ông Phan Thanh Chính - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bị tuyên án tù chung thân tính từ ngày 30/05/2011. Cho tới thời điểm hiện tại, Công ty CP xuất nhập khẩu Công Chính đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(3) Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Công ty TNHH DV Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đã nhận được Bản án số 750/2013/KDTM-PT ngày 07/06/2013. Theo đó, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Hoàng Minh có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền là 3.518.602.782 đồng; thời hạn thanh toán cuối cùng vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên.

(4) Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh: Công ty đã thực hiện khởi kiện Ông Trần Quang Ba - chủ Cơ sở Mua bán Nông sản Anh Minh lên Tòa án Nhân dân huyện Di Linh - Lâm Đồng và đã nhận được bản án số: 09/2014/KDTM-ST ngày 27/08/2014 và tới thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ trên.

(5) Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào Biên bản hòa giải thành lập ngày 01/08/2011 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 18/2011/TLST-KDTM ngày 15/06/2011; Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân huyện Xuân Lộc - Tỉnh Đồng Nai ngày 09/08/2011. Theo Quyết định này, Ông Lê Thao - chủ Doanh nghiệp Tư nhân Phát Đạt và Bà Trương Thị Hương liên đới thanh toán cho Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà số tiền 1.064.131.907 đồng; đồng thời kể từ ngày bản án có hiệu lực chịu lãi chậm trả hàng tháng theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ trên nên đã tiến hành trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.215.907.820 | - | 3.733.664.154 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.889.653.260 | - | 1.889.653.260 | - |
| - Thành phẩm | 1.180.104.972 | - | 1.287.747.358 | - |
| - Hàng hóa | 3.464.464.250 | - | 863.494.250 | - |
| | 10.779.506.302 | - | 7.803.935.022 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 01/01/2025 | 8.048.475.354 | 6.602.510.632 | 806.305.455 | 225.068.476 | 1.338.598.877 | 17.020.958.794 |
| - Mua sắm trong năm | - | (136.363.636) | - | - | - | (136.363.636) |
| 31/12/2025 | 8.048.475.354 | 6.466.146.996 | 806.305.455 | 225.068.476 | 1.338.598.877 | 16.884.595.158 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| 01/01/2025 | (7.933.668.183) | (6.466.146.996) | (571.133.031) | (184.583.476) | (1.338.032.541) | (16.493.564.225) |
| - Khấu hao trong năm | (82.151.949) | - | (134.384.243) | (26.570.172) | (566.336) | (243.672.700) |
| 31/12/2025 | (8.015.820.132) | (6.466.146.996) | (705.517.274) | (211.153.648) | (1.338.598.877) | (16.737.236.924) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 01/01/2025 | 114.807.171 | 136.363.636 | 235.172.424 | 40.485.000 | 566.336 | 527.394.569 |
| 31/12/2025 | 32.655.222 | - | 100.788.182 | 13.914.828 | - | 147.358.234 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 8.742.245.123 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 8.742.245.123 đồng).

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình cuối năm đang cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng tại 31/12/2025 là: 0 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 0 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất <u>VND</u> | TSCĐ vô hình khác <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2025 | 646.610.265 | 297.058.533 | 943.668.798 |
| 31/12/2025 | 646.610.265 | 297.058.533 | 943.668.798 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2025 | (645.638.306) | (297.058.533) | (942.696.839) |
| - Khấu hao trong năm 31/12/2025 | (971.959) | - | (971.959) |
| | (646.610.265) | (297.058.533) | (943.668.798) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2025 | 971.959 | - | 971.959 |
| 31/12/2025 | - | - | - |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 943.668.798 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 943.668.798 đồng)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang là hai căn hộ thuộc Dự án chung cư cao tầng Bình Minh phường Bình An, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh thu hồi từ việc bù trừ công nợ qua cá nhân, với giá trị được ghi nhận là 4.971.037.300 đồng.

- Căn hộ số 6, tầng số 9 (căn hộ xây thô) có diện tích 126m².
- Căn hộ số 13 (12Bis) tầng số 5 (đã hoàn thiện) có diện tích 126 m²

Tại ngày 09/04/2010, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng căn hộ từ Hợp đồng mua bán căn hộ giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Miền Nam với Bà Trần Thị Thương Hoài thành Hợp đồng mua bán căn hộ giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Miền Nam và Công ty Sản xuất – Xuất Nhập khẩu Thanh Hà, cụ thể: Hợp đồng số 72/HDMBCH/2010 và Hợp đồng số 73/HDMBCH/2010. Hiện tại, hai căn hộ chung cư trên đang được Công ty dùng để thế chấp khoản vay với Sở giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Biên bản bàn giao chứng từ ngày 19/07/2010.

Theo Biên bản xác nhận chuyển giao khoản nợ, bàn giao hồ sơ và tài sản bảo đảm ký ngày 22/12/2025 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch (Agribank), ông Đỗ Hồng Đăng và Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Thanh Hà, tại ngày 31/12/2025 Công ty đã bàn giao đầy đủ toàn bộ hồ sơ liên quan đến hai căn hộ cho ông Đỗ Hồng Đăng, bao gồm: Hợp đồng mua bán căn hộ số 73/HDMBCH/2010 ngày 09/04/2010 và Hợp đồng mua bán căn hộ số 72/HDMBCH/2010 ngày 09/04/2010, cùng các hồ sơ liên quan theo biên bản chuyển giao khoản nợ nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 3.353.265.435 | - | 3.328.596.279 | - |
| - Công ty TNHH Dệt May Xuất khẩu Tiến Mạnh | 367.059.290 | - | 367.059.290 | - |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Tín Phú Thọ | 421.298.624 | - | 421.298.624 | - |
| - Nguyễn Thị Sâm | 318.733.475 | - | 318.733.475 | - |
| - Xí nghiệp khăn | 734.677.513 | - | 734.677.513 | - |
| - Các đối tượng khác | 1.511.496.533 | - | 1.486.827.377 | - |
| | 3.353.265.435 | - | 3.328.596.279 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/được khấu trừ trong năm | 31/12/2025 |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------|---|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 562.897.347 | 237.706.171 | 452.376.024 | 348.227.494 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.170.967 | 5.421.325 | 6.251.292 | 341.000 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 145.622.447 | 145.622.447 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| | 564.068.314 | 393.749.943 | 609.249.763 | 348.568.494 |
| | | | | |
| | 01/01/2025 | Số phải thu trong | Số đã thực thu trong | 31/12/2025 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 1.418.537.492 | 1.582.385.571 | 764.516.969 | 2.236.406.094 |
| | 1.418.537.492 | 1.582.385.571 | 764.516.969 | 2.236.406.094 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SX - XNK THANH HÀ
122-123 M2 Láng Trung, Phường Giảng Võ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ Thuật & Công trình (*) | 8.239.233.111 | 8.239.233.111 |
| - WHITE TOWEL SERVICES | 3.758.885.730 | 3.702.793.170 |
| - Đối tượng khác | 945.741.176 | 949.167.728 |
| | 12.943.860.017 | 12.891.194.009 |

(*) Là số dư người mua trả tiền trước của Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Vật tư Khoa học Kỹ Thuật và Công trình (nay là Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam). Cụ thể, số dư người mua trả tiền trước theo hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng kinh tế số 088 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 và Hợp đồng kinh tế số 089 TST-THC-MOBILAB2008/HDKT ngày 02/04/2008 về việc cung cấp 02 hệ thống xét nghiệm di động và 02 hệ thống khử khuẩn cho Bộ Y tế Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ CHLB Đức thông qua Ngân hàng Tài thiết Đức (KfW).

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, việc nhập hàng đã bị dừng lại (với nhà cung cấp SHP Steritecnik AG - chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 9). Do đó, việc giao hàng chưa được thực hiện cho Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam.

Công ty Cổ phần TST Engineering Vietnam đã có công văn yêu cầu đơn phương chấm dứt hai hợp đồng nói trên với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà. Do có dấu hiệu không bình thường giữa các bên tham gia giao dịch này, Cơ quan công an đã tiến hành thu thập thông tin điều tra nhưng chưa có kết luận chính thức.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 161.004.862.599 | 147.135.346.256 |
| Chi phí lãi vay | 146.805.184.358 | 146.715.145.270 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội | 39.563.170.113 | 31.474.624.047 |
| - Số GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam | - | 13.006.379.116 |
| - Công ty TNHH Mua bán nư Việt Nam | 107.242.014.245 | 102.234.142.107 |
| - Ông Đỗ Hồng Đăng | 13.830.800.601 | - |
| Phải trả khác | 368.877.640 | 420.200.986 |
| | 161.004.862.599 | 147.135.346.256 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2025 | Trong năm | | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Tăng | Giảm | Giá trị VND |
| Vay ngắn hạn | 95.227.002.258 | 23.218.186.897 | 22.184.184.388 | 94.192.999.749 |
| - Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (VND) (2) | - | - | 8.647.848.428 | 8.647.848.428 |
| - Sở GD Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (USD) (2) | - | - | 13.536.335.960 | 13.536.335.960 |
| - Công ty Mua bán nợ - Bộ Tài chính (1) | 52.993.355.953 | - | - | 52.993.355.953 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (4) | 17.319.350.801 | 686.406.583 | - | 16.632.944.218 |
| - Vay cá nhân (3) | 2.382.515.190 | - | - | 2.382.515.190 |
| - Vay cá nhân (2) | 22.531.780.314 | 22.531.780.314 | - | - |
| | 95.227.002.258 | 23.218.186.897 | 22.184.184.388 | 94.192.999.749 |

(1) Theo Biên bản xác nhận, chuyển giao nợ và nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty ngày 27/03/2015: toàn bộ phần dư nợ vay và hồ sơ gốc liên quan đến khoản nợ vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội được chuyển đổi sang chủ nợ mới là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Đây là khoản vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho khoản vay được xác định dựa theo Biên bản xác nhận công nợ hằng năm mà Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam gửi cho Công ty. Cụ thể, năm 2025 lãi suất cho khoản nợ như sau:

- Lãi suất trong năm 2025 của khoản vay là 9,45%

(2) Tại ngày 22/12/2025, theo hợp đồng mua bán nợ số 01/2025/HĐMBN/NHN_o.SGD-TH giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch và ông Đỗ Hồng Đăng, khoản nợ của Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Thanh Hà đã được chuyển giao từ Agribank Sở giao dịch sang ông Đỗ Hồng Đăng. Giá trị khoản nợ tại thời điểm đầu giá ngày 10/10/2025 là 36.366.289.355 đồng, trong đó nợ gốc 22.535.488.754 đồng và nợ lãi 13.830.800.601 đồng (không bao gồm lãi quá hạn). Khoản vay đang được công ty thế chấp bằng hai căn hộ chung cư Bình Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh (chi tiết tại Thuyết minh số 13). Hiện tại Công ty chưa có thỏa thuận với ông Đăng về thời hạn cũng như lãi suất của khoản vay này.

(3) Đây là khoản vay các cán bộ công nhân viên cũ của Công ty từ những năm 2012 trở về trước. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 1 năm kể từ thời điểm vay. Lãi suất cho vay là 1%/năm. Tuy nhiên, hiện nay, Công ty không còn tính lãi của khoản vay trên nữa do Công ty không có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 227.SGDHN/HDTD-TDH/2009 ngày 12/8/2009 với hạn mức tín dụng là 2,2 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2025 là 770.000.000 đồng với lãi suất là 19,26%. Mục đích vay là mua máy tách màu quang học phục vụ cho việc sản xuất chè. Tài sản bảo đảm là một máy tách màu quang học Senvec GTS 1200B.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 144.SGDHN/HDTD-HM/2010 ngày 3/5/2010 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2025 là 670.002.291 đồng với lãi suất là 18,25% và 224.856,03 USD với lãi suất là 8,82%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hình thức bảo đảm là Hợp đồng bảo lãnh không có tài sản bảo đảm.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 143.SGDHN/HDTD-HM/2010 ngày 3/5/2010 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2025 là 94.184,44 USD, lãi suất 8,82%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hình thức bảo đảm là Hợp đồng bảo lãnh không có tài sản bảo đảm.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 276.SGDHN/HBB/2011 ngày 11/07/2011 và phụ lục hợp đồng gia hạn số 04 ngày 05/03/2012 với hạn mức tín dụng là 21 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2025 là 203.800,4 USD, lãi suất 8,82%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hợp thế chấp số 276/HĐTC ngày 11/07/2011, tài sản thế chấp là: “hàng tồn kho nông sản” trị giá 21 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2025 giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tương ứng là: 0 đồng

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 275.SGDHN/HBB/2011 ngày 22/07/2011 và phụ lục hợp đồng gia hạn số 04 ngày 05/03/2012 với hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, số tiền vay đến ngày 31/12/2025 là 86.756,46 USD, lãi suất 8,82%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh. Hợp thế chấp số 275/HĐTC ngày 22/07/2011, tài sản thế chấp là: “hàng tồn kho khăn bông” trị giá 15 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2025 giá trị ghi sổ của hàng tồn kho tương ứng là: 0 đồng.

Phát sinh tăng của khoản vay trong kỳ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2025.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SX - XNK THANH HÀ
122-123 M2 Láng Trung, Phường Giàng Vỡ, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Tổng cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------|-----------------------------------|-----------------|---------------------------------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| 01/01/2024 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (253.830.268.474) | - | (226.793.173.262) | - | | | |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | (9.432.255.337) | - | (1.677.327.852) | (1.677.327.852) | | | (11.109.583.189) |
| - Điều chỉnh giảm khác (*) | - | - | - | - | (1.677.327.852) | - | 1.677.327.852 | | | | - |
| 31/12/2024 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (264.939.851.663) | - | (237.902.756.451) | - | | | |
| 01/01/2025 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (264.939.851.663) | - | (237.902.756.451) | - | | | |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | (11.112.920.989) | - | (15.322.708.976) | (4.209.787.987) | | | |
| - Điều chỉnh giảm khác (*) | - | - | - | - | (4.209.787.987) | - | 4.209.787.987 | | | | - |
| 31/12/2025 | 12.700.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 10.837.095.212 | (280.262.560.639) | - | (253.225.465.427) | - | | | |

(*) Điều chỉnh giảm do số lỗ hoạt động kinh doanh phát sinh trong năm vượt quá phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SX - XNK THANH HÀ
122-123 M2 Láng Trung, Phường Giàng Võ, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | VND | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Bà Nguyễn Minh Nguyệt | 2.213.000.000 | 17,43% | 2.213.000.000 | 17,43% |
| Bà Võ Thị Huệ | 1.372.000.000 | 10,80% | 1.372.000.000 | 10,80% |
| Ông Nguyễn Văn Hợp - Chủ tịch HĐQT | 1.637.000.000 | 12,89% | 1.637.000.000 | 12,89% |
| Bà Bùi Thị Thu Hà - Thành viên HĐQT | 820.600.000 | 6,46% | 820.600.000 | 6,46% |
| Bà Trần Thị Minh - Thành viên HĐQT | 400.000.000 | 3,15% | 400.000.000 | 3,15% |
| Ông Nguyễn Ngọc Văn - Thành viên HĐQT | 678.800.000 | 5,34% | 678.800.000 | 5,34% |
| Cổ đông khác | 5.578.600.000 | 43,93% | 5.578.600.000 | 43,93% |
| | 12.700.000.000 | 100,00% | 12.700.000.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 11.120,00 | 46.021,52 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.585.589.681 | 22.914.291.144 |
| | <u>23.585.589.681</u> | <u>22.914.291.144</u> |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 18.882.683.220 | 19.089.042.164 |
| | <u>18.882.683.220</u> | <u>19.089.042.164</u> |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi | 3.896.983 | 7.485.884 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 269.521.557 | 78.689.800 |
| | <u>273.418.540</u> | <u>86.175.684</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí lãi vay | 14.024.519.302 | 8.913.754.006 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 57.426.721 | 7.633.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 1.124.002.509 | 1.283.834.413 |
| | <u>15.205.948.532</u> | <u>10.205.221.419</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí nhân viên | 215.232.000 | - |
| Chi phí vận chuyển | 735.975.467 | 463.601.405 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 148.305.000 | 152.509.926 |
| Chi phí bằng tiền khác | 33.142.476 | 56.880.335 |
| | 1.132.654.943 | 672.991.666 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.278.762.779 | 1.935.098.759 |
| Thuế, phí và lệ phí | 150.622.447 | 150.622.447 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 244.644.658 | 361.201.511 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.274.378.202 | 1.692.774.108 |
| | 3.948.408.086 | 4.139.696.825 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.493.994.779 | 1.935.098.759 |
| Chi phí vận chuyển | 735.975.467 | 463.601.405 |
| Khấu hao tài sản cố định | 244.644.658 | 361.201.511 |
| Thuế, phí và lệ phí | 150.622.447 | 150.622.447 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 148.305.000 | 173.998.926 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.307.520.678 | 1.728.165.443 |
| | 5.081.063.029 | 4.812.688.491 |

28. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------|-------------------|------------------|
| - Nộp phạt vi phạm hành chính | 12.022.416 | 3.097.943 |
| | 12.022.416 | 3.097.943 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (15.322.708.976) | (11.109.583.189) |
| Cộng các khoản chi phí không được trừ | 12.022.416 | 3.097.943 |
| - Tiền phạt vi phạm hành chính | 12.022.416 | 3.097.943 |
| - Chi phí chưa có hóa đơn | 29.162.362 | |
| - Chi phí lương thanh toán bằng tiền mặt | 152.523.655 | |
| - Tiền lương và phụ cấp HĐQT | 201.000.000 | - |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước | 78.497.166 | - |
| Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế | 269.521.557 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và các khoản phải thu | 269.521.557 | 78.497.166 |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | (15.580.208.117) | (11.106.485.246) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

30. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (11.112.920.989) | (9.432.255.337) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 1.270.000 | 1.270.000 |
| Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (8.750) | (7.427) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SX - XNK THANH HÀ
122-123 M2 Láng Trung, Phường Giàng Vỡ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2025

Chỉ tiêu năm 2025

| | Bán hàng hóa | | Cho thuê kho, nhà xưởng | | Dùng chung cho các hoạt động | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | Loại trừ | | Tổng cộng toàn Công ty | |
|---|----------------------|----------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------|----------|----------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 23.585.589.681 | - | - | - | - | - | 23.585.589.681 | - | - | - | - | 23.585.589.681 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4.702.906.461 | - | (20.025.615.437) | (15.322.708.976) | (15.322.708.976) | (15.322.708.976) | (15.322.708.976) | - | - | - | (15.322.708.976) | (15.322.708.976) |
| TÀI SẢN | | | | | | | | | | | | |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | - | - | - | - | 21.054.073.341 |
| Tổng tài sản | - | - | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | 21.054.073.341 | - | - | - | - | 21.054.073.341 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | - | - | - | - | 274.411.052.822 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | 274.411.052.822 | - | - | - | - | 274.411.052.822 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Năm 2024

Chỉ tiêu năm 2024

| | Bán hàng hóa | | Cho thuê kho, nhà xưởng | | Dùng chung cho các hoạt động | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | Loại trừ | | Tổng cộng toàn Công ty | |
|--|----------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------|---------------|-----|------------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| | 22.914.291.144 | - | - | - | - | - | 22.914.291.144 | - | - | - | 22.914.291.144 | - |
| | - | 100.000.000 | - | - | - | - | - | 100.000.000 | (100.000.000) | - | - | - |
| | 3.825.248.980 | 100.000.000 | (14.934.832.169) | (11.009.583.189) | (100.000.000) | (11.109.583.189) | | | | | | |

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận

Lợi nhuận sau thuế TNDN

TÀI SẢN

Tài sản không phân bổ
Tổng tài sản

| | | | | | | |
|--|---|---|-----------------------|-----------------------|---|-----------------------|
| | - | - | 21.751.225.519 | 21.751.225.519 | - | 21.751.225.519 |
| | - | - | 21.751.225.519 | 21.751.225.519 | - | 21.751.225.519 |

NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả không phân bổ
Tổng nợ phải trả

| | | | | | | |
|--|---|---|------------------------|------------------------|---|------------------------|
| | - | - | 259.653.981.970 | 259.653.981.970 | - | 259.653.981.970 |
| | - | - | 259.653.981.970 | 259.653.981.970 | - | 259.653.981.970 |

